

Số: 50 /CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.

- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.

- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2024:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM

NGƯỜI ĐƯỢC ỦNG HỘ



Nguyễn Anh Dũng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.767.288.424.331	1.313.386.594.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	30.831.262.123	218.744.560.184
1. Tiền	111		30.831.262.123	7.744.560.184
2. Các khoản tương đương tiền	112			211.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.145.150.000.000	609.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.145.150.000.000	609.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.358.440.226	119.360.081.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	55.324.918.936	73.167.264.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	51.165.888.894	13.192.054.243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	67.787.651.034	41.111.542.268
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(1.920.018.638)	(8.110.779.573)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	411.405.837.280	351.174.853.213
1. Hàng tồn kho	141		411.405.837.280	352.624.402.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1.449.549.206)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.542.884.702	14.957.100.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	254.700.201	1.470.678.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	7.288.184.501	13.486.421.911
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		470.775.469.160	612.282.758.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	451.509.514.278	576.109.352.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221		451.259.514.278	576.109.352.421
- Nguyên giá	222		2.502.644.463.461	2.475.494.456.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.051.384.949.183)	(1.899.385.103.677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	250.000.000	
- Nguyên giá	228		430.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	10.667.898.926	3.944.793.650
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.667.898.926	3.944.793.650
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.649.644.778	4.649.644.778
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(350.355.222)	(350.355.222)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.334.884.348	25.965.441.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.334.884.348	25.965.441.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.238.063.893.491	1.925.669.353.606
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		460.109.448.876	223.582.553.721
I. Nợ ngắn hạn	310		457.868.425.876	221.341.530.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	298.144.673.877	108.297.229.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	32.263.449.015	6.885.178.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	18.316.500.398	9.298.233.469
4. Phải trả người lao động	314		95.839.836.446	75.278.861.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.599.585.909	6.867.385.004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	2.919.174.281	1.595.915.504
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.785.205.950	13.118.727.023
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.777.954.444.615	1.702.086.799.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.777.954.444.615	1.702.086.799.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.092.311.000	111.687.289.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.763.133.615	129.300.510.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.296.372.885	60.319.636.729
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		169.466.760.730	68.980.874.156
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.238.063.893.491	1.925.669.353.606

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Mã Văn Bằng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	908.140.218.082	846.020.160.802	3.394.539.460.723	3.233.143.085.711
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.757.830.066	10.589.287.565	26.846.263.850	52.108.086.022
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		899.382.388.016	835.430.873.237	3.367.693.196.873	3.181.034.999.689
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	781.364.049.859	713.862.087.809	3.004.422.275.838	2.921.201.911.490
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.018.338.157	121.568.785.428	363.270.921.035	259.833.088.199
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.460.365.032	17.507.185.586	49.563.858.756	53.750.156.403
7	Chi phí tài chính:	22	VI.5	1.332.878.021	1.387.294.947	5.941.409.903	8.361.304.153
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.551.295	128.866.666	423.463.769	1.048.282.559
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	25.013.500.075	30.117.281.703	88.173.049.562	117.901.961.792
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.853.341.690	36.588.762.337	107.032.078.387	104.393.819.422
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		73.278.983.403	70.982.632.027	211.688.241.939	82.926.159.235
11	Thu nhập khác	31	VI.6	922.430.096	5.193.647	1.091.461.054	205.094.539
12	Chi phí khác	32	VI.7	310.145.435	51.340.706	462.048.565	2.592.115.106
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		612.284.661	(46.147.059)	629.412.489	(2.387.020.567)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.891.268.064	70.936.484.968	212.317.654.428	80.539.138.668
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	15.124.442.332	8.442.454.787	42.850.893.698	11.558.264.512
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		58.766.825.732	62.494.030.181	169.466.760.730	68.980.874.156
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	402	<28	1.160	472
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		212.317.654.428	80.539.138.668
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		151.926.836.449	156.110.495.925
- Các khoản dự phòng	03		(7.640.310.141)	3.098.445.897
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(40.019.216)	44.762.723
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.014.658.797)	(34.411.196.762)
- Chi phí lãi vay	06		423.463.769	1.048.282.559
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		324.972.966.492	206.429.929.010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.609.360.807)	254.765.340.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58.781.434.861)	210.295.869.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		234.866.080.068	37.019.828.037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.846.534.996	19.762.829.050
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(423.463.769)	(1.189.327.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.879.697.761)	(3.593.193.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			12.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.434.154.143)	(19.405.402.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		437.557.470.215	704.098.852.369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.382.203.547)	(9.048.060.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		509.090.908	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.235.150.000.000)	(1.192.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		699.150.000.000	795.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.014.658.797	34.540.381.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(537.858.453.842)	(371.507.678.906)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	422.370.034.716	594.943.614.369
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(422.370.034.716)	(732.959.741.006)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.665.940.000)	(146.109.900.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(87.665.940.000)</i>	<i>(284.126.026.637)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(187.966.923.627)	48.465.146.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.744.560.184	170.250.558.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53.625.566	28.854.889
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.831.262.123	218.744.560.184

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP.KÊ TOÁN - TÀI CHÍNH



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 17/3/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.461.099.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp.

- +)
Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- +)
Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2024 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán.

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính

06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P₂O₅ tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2024 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	588.079.714	307.043.103
Tiền Việt Nam	300.019.714	31.829.103
Vàng tiền tệ	288.060.000	275.214.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	30.243.182.409	18.485.095.383
VND	5.000.776.764	15.259.449.262
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	1.074.560.114	7.510.348.394
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	54.774.823	219.349.971
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	3.461.005.217	1.920.616.607
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	53.209.758	55.616.098
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	357.226.852	5.553.518.192
USD	25.242.405.645	3.225.646.121
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	85.733.867	82.685.256
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10.262.633	9.929.483
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	21.141.819.997	3.091.734.473
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	4.004.589.148	41.296.909
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
Tổng cộng	30.831.262.123	18.792.138.486

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/10/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	57.000.000.000	57.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	65.150.000.000	65.150.000.000	55.150.000.000	55.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	238.000.000.000	238.000.000.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	785.000.000.000	785.000.000.000	769.000.000.000	769.000.000.000
Tổng cộng	1.145.150.000.000	1.145.150.000.000	1.084.150.000.000	1.084.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/10/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,6% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,5% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 7 tháng, lãi suất 4,7%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,4% - 4,8%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,6% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,2% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,0%-5,2%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/10/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	55.324.918.936	(1.393.312.746)	36.324.060.380	(1.933.060.496)
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	-	6.833.047.318	-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	22.209.472.618	-	25.034.071.819	(515.247.750)
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	6.619.204.618	-	-	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	11.422.782.000	-	-	-
Công ty cổ phần XNK Cát Long	11.795.638.211	(653.477.346)	1.443.151.507	(653.477.346)
Đối tượng khác	3.277.821.489	(739.835.400)	3.013.789.736	(764.335.400)
Tổng cộng	55.324.918.936	(1.393.312.746)	36.324.060.380	(1.933.060.496)

		31/12/2024	01/10/2024
		VND	VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>		
		31/12/2024	01/10/2024
		VND	VND
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	22.209.472.618	25.034.071.819
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	11.422.782.000	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	6.833.047.318
Công ty CP Supe phốt phát & HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	6.619.204.618	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	-	63.056.621
Tổng cộng		40.251.459.236	31.930.175.758

		31/12/2024	01/10/2024
		VND	VND
4. Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH vật tư và thiết bị Hồng Phúc		-	1.044.758.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HITECO		9.576.396.560	-
Công ty TNHH TM & giải pháp và tự động hóa Việt Nam		-	2.732.250.668
Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đình Lào Cai		18.583.706.499	50.000.000.000
Công ty TNHH Đại Đồng Tiến Phát		-	1.031.680.800
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hải Việt		21.756.865.900	8.157.636.100
Tổng công ty may 10 - CTCP		-	1.113.111.000
Đối tượng khác		1.248.919.935	4.754.592.321
Tổng cộng		51.165.888.894	68.834.029.049

<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/12/2024	01/10/2024
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	59.350.000	59.350.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	100.000	-
		59.450.000	59.350.000

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/10/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	67.787.651.034	(526.705.892)	105.160.945.288	(526.705.892)
Tạm ứng	397.852.858	-	1.589.573.471	-
<i>Nguyễn Anh Dũng</i>	15.984.400		73.394.400	
<i>Nguyễn Quỳnh Long</i>	154.942.180		271.116.438	
<i>Đoàn Ngọc Uy</i>	94.926.278		408.343.778	
<i>Hàn Mạnh Hùng</i>	-		362.000.000	
<i>Trần Thanh Bình</i>	-		189.733.410	
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	100.000.000		59.459.000	
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>	20.000.000		93.000.000	
<i>Đối tượng khác</i>	12.000.000	-	132.526.445	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439		599.665.439	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	66.802.632.737	(526.705.892)	102.971.706.378	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	65.884.686.373	-	102.306.179.792	-
Đối tượng khác	391.240.472		138.820.694	
<i>Dài hạn</i>	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.613.526.830		1.613.526.830	
Tổng cộng	69.401.177.864	(526.705.892)	106.774.472.118	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 6/2024 đến hết tháng 12/2024.

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024	01/10/2024
		VND	VND
		-	-

6. Nợ xấu	31/12/2024		01/10/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.608.555.491	1.215.242.745	4.350.547.990	2.417.487.494
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ			1.717.492.499	1.202.244.749

Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	140.000.000	42.000.000	140.000.000	42.000.000
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	1.039.530.800	519.765.400	1.039.530.800	519.765.400
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	1.306.954.691	653.477.345	1.306.954.691	653.477.345
Phượng Đỏ (VINACROPS)	105.600.000	-	130.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Phải thu khác	526.705.892		526.705.892	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	3.135.261.383	1.215.242.745	4.877.253.882	2.417.487.494

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/10/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	252.526.433.097	-	113.647.170.636	-
Công cụ, dụng cụ	67.328.252.532	-	68.803.973.089	-
Chi phí SXKD dở dang	8.102.892.940	-	8.063.546.015	-
Thành phẩm	60.641.922.818		31.347.223.938	
Hàng hóa	22.806.335.893	-	9.358.521.546	-
Hàng gửi bán	-	-	5.859.876.258	-
Tổng cộng	411.405.837.280	-	237.080.311.482	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	95.668.324	95.668.324
Dự án bồn axit photphoric loãng	1.405.394.273	741.799.453
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	3.902.596.596	3.824.722.951
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính	2.128.071.489	489.165.596
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆	616.542.174	616.542.174
Dây chuyền thu hồi P ₂ O ₅ tồn dư trong Thạch Cao	950.593.524	741.804.312
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	1.569.032.546	600.104.561
	10.667.898.926	7.109.807.371

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/10/2024	997.731.086.087	1.100.302.433.376	324.941.670.997	1.590.931.371	79.223.441.968	2.503.789.563.799
Mua trong kỳ		5.240.012.957		67.562.633		5.307.575.590
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-	-
Tăng khác			-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			6.452.675.928	-	-	6.452.675.928
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	997.731.086.087	1.105.542.446.333	318.488.995.069	1.658.494.004	79.223.441.968	2.502.644.463.461
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2024	591.763.607.879	1.057.372.615.350	295.905.479.199	1.569.046.899	71.518.411.435	2.018.129.160.762
Khấu hao trong kỳ	13.465.089.269	19.365.417.172	5.789.199.326	6.061.450	1.082.697.132	39.708.464.349
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			6.452.675.928			6.452.675.928
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2024	605.228.697.148	1.076.738.032.522	295.242.002.597	1.575.108.349	72.601.108.567	2.051.384.949.183
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2024	405.967.478.208	42.929.818.026	29.036.191.798	21.884.472	7.705.030.533	485.660.403.037
Tại ngày 31/12/2024	392.502.388.939	28.804.413.811	23.246.992.472	83.385.655	6.622.333.401	451.259.514.278

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2024	180.000.000	180.000.000
Mua trong năm	250.000.000	250.000.000
Số dư ngày 31/12/2024	430.000.000	430.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2024	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2024	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	250.000.000	250.000.000
11. Chi phí trả trước	31/12/2024 VND	01/10/2024 VND
Ngắn hạn	254.700.201	2.179.740.650
Bảo hiểm cháy nổ	254.700.201	481.088.201
Chi phí thuê xe ô tô	-	103.396.873
Chi phí quảng cáo	-	351.651.434
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	1.055.308.675
Chi phí vận chuyển DAP	-	188.295.467
Dài hạn	2.334.884.348	13.705.434.231
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp	-	4.744.908.152
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.334.884.348	8.960.526.079
Tổng cộng	2.589.584.549	15.885.174.881

12. Phải trả người bán

	31/12/2024 VND		01/10/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	298.144.673.877	298.144.673.877	189.996.565.817	189.996.565.817
Công ty cổ phần than Sông Hồng	15.373.100.753	15.373.100.753	9.731.399.114	9.731.399.114
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	13.403.046.009	13.403.046.009	52.079.938.822	52.079.938.822
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam			2.383.660.400	2.383.660.400
Công ty cổ phần Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	9.307.285.131	9.307.285.131	16.404.634.530	16.404.634.530
Công ty cổ phần Stavian VP	-		53.301.882.969	53.301.882.969
OBLENE CO, LIMITED	53.298.008.035	53.298.008.035	147.008.565	147.008.565
Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Quốc tế	4.493.335.368	4.493.335.368		

Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm	3.215.593.155	3.215.593.155	3.670.303.622	3.670.303.622
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	6.557.683.536	6.557.683.536	3.391.055.301	3.391.055.301
Công ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long	6.483.219.000	6.483.219.000	2.954.263.000	2.954.263.000
Công ty cổ phần vận tải 1 Traco	12.358.254.144	12.358.254.144	2.293.605.030	2.293.605.030
Công ty cổ phần Cao su Bến Thành	-	-	3.039.627.600	3.039.627.600
Công ty cổ phần XNK Tường Nguyên	65.536.940.000	65.536.940.000	-	-
Công ty CP sản xuất và XNK Phú Thịnh	37.968.163.982	37.968.163.982	-	-
Công ty cổ phần BIMEXCO EC	6.015.733.805	6.015.733.805	-	-
Công ty CP xây dựng công nghiệp & thương mại Việt Nam	8.166.922.416	8.166.922.416	2.893.626.158	2.893.626.158
Các đối tượng khác	55.967.388.543	55.967.388.543	37.705.560.706	37.705.560.706
Tổng cộng	298.144.673.877	298.144.673.877	189.996.565.817	189.996.565.817

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ

31/12/2024
VND

01/10/2024
VND

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	13.403.046.009	52.079.938.822
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	2.383.660.400
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn	227.494.260	118.937.896
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	-	53.953.130
Tổng cộng		13.630.540.269	54.636.490.248

13. Người mua trả tiền trước

31/12/2024
VND

01/10/2024
VND

Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	1.985.957.140	75.248.481
Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	2.174.458.330	-
Liven Nutrients PTE. LTD	22.738.245.203	
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	689.964.052	14.456.789.615
Công ty TNHH MTV VTNN Bé Tư	15.324.827	7.523.800.000
Công ty TNHH TM dịch vụ XNK Tường Nguyên	1.693.695.900	24.888.597.320
Công ty TNHH Hữu Nghị	10.000.000	6.957.089.343
Đối tượng khác	2.955.803.563	1.756.827.964
Tổng cộng	32.263.449.015	55.658.352.723

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Mối quan hệ

31/12/2024
VND

01/10/2024
VND

Công ty Cổ phần phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	217.347.325
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	241.305.081	
Tổng cộng		241.305.081	217.347.325

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	01/10/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.499.091.485	13.307.851.601	3.191.239.884
Thuế xuất nhập khẩu	-	863.703.651	863.703.651	-
Thuế thu nhập DN	5.473.808.215	15.124.442.332	5.473.808.215	15.124.442.332
Thuế TNCN	-	-	-	-
Phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	5.474.626.397	32.487.237.468	19.645.363.467	18.316.500.398
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.263.168.606	6.116.261.598	-	6.146.907.008
Thuế TNCN	424.475.448	-	716.802.045	1.141.277.493
Cộng	12.687.644.054	6.116.261.598	716.802.045	7.288.184.501
15. Chi phí phải trả	31/12/2024		01/10/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.599.585.909	1.599.585.909	15.097.801.442	15.097.801.442
Thưởng tiêu thụ khách hàng	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí quảng cáo	-	-	483.885.714	483.885.714
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	-	-	1.330.103.884	1.330.103.884
Chi phí nhập quặng	-	-	-	-
Chi phí vận chuyển quặng	-	-	5.662.826.413	5.662.826.413
Chi phí lãi vay phải trả	-	-	-	-
Giá trị vật tư, NVL, dịch vụ đã về nhưng chứng từ chưa về	1.599.585.909	1.599.585.909	1.620.985.431	1.620.985.431
Tổng cộng	1.599.585.909	1.599.585.909	15.097.801.442	15.097.801.442
16. Phải trả khác	31/12/2024		01/10/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.919.174.281	2.919.174.281	3.214.442.985	3.214.442.985
Kinh phí công đoàn	1.066.796.467	1.066.796.467	1.405.883.511	1.405.883.511
Bảo hiểm xã hội	97.578.810	97.578.810	-	-
Bảo hiểm y tế	16.882.290	16.882.290	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.503.240	7.503.240	-	-

Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.515.351.474	1.515.351.474	1.293.497.474	1.293.497.474
<i>Khác</i>	<i>1.515.351.474</i>	<i>1.515.351.474</i>	<i>1.293.497.474</i>	<i>1.293.497.474</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	215.062.000	215.062.000	515.062.000	515.062.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố</i>				
<i>Hải Phòng (*)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	5.160.197.281	5.160.197.281	5.455.465.985	5.455.465.985

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/12/2024 VND	01/10/2024 VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	222.451.196
Tổng cộng		222.451.196	222.451.196

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay

	31/12/2024		Trong kỳ		01/10/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn VND	-	-	143.466.978.118	143.466.978.118	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	80.810.966.316	80.810.966.316	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	62.656.011.802	62.656.011.802	-	-
Tổng cộng	-	-	143.466.978.118	143.466.978.118	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-202400518 ngày 26/6/2024 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

- + Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm (USD)
- + Vay VNĐ: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VNĐ)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	-	94.203.426
Tổng cộng	-	94.203.426

19. Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	-	42.300.000.000
Tổng cộng	-	42.300.000.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
<i>a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>				
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 30/6/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	111.676.928.053	1.698.868.239.053
Lãi trong kỳ trước	-	-	20.319.379.830	20.319.379.830
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	131.996.307.883	1.719.187.618.883
Lãi trong kỳ này	-	-	58.766.825.732	58.766.825.732
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	190.763.133.615	1.777.954.444.615

<i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	87.665.940.000	87.665.940.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/10/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2024	01/10/2024
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	998.328,44	132.157,70
USD	998.328,44	132.157,70
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniac (tấn)	1.019,46	42,79
Phân bón DAP (tấn)	5.679,58	6.325,45

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV-2024	Quý IV-2023
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	872.164.431.912	833.326.576.966
Doanh thu bán Axit	2.657.179.000	2.938.825.000
Doanh thu bán Amoniac	13.885.213.000	-
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	19.433.394.170	9.754.758.836
Tổng cộng	908.140.218.082	846.020.160.802
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2024	Quý IV-2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.757.830.066	10.589.287.565
Tổng cộng	8.757.830.066	10.589.287.565
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2024	Quý IV-2023
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	765.883.355.349	727.009.742.178
Giá vốn của Axit	1.681.730.503	2.311.440.940
Giá vốn của NH ₃	13.469.235.662	-
Giá vốn của sản phẩm khác	329.728.345	320.661.049
+ Giá vốn bán điện	125.872.335	260.982.007
+ Giá vốn cung cấp nước	71.524.530	54.378.450
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(15.779.756.358)
Tổng cộng	781.364.049.859	713.862.087.809
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2024	Quý IV-2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.104.638.201	13.957.868.468
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.051.680.222	3.070.123.716
Lãi bán hàng trả chậm	304.046.609	479.193.402
Tổng cộng	17.460.365.032	17.507.185.586
5. Chi phí tài chính	Quý IV-2024	Quý IV-2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	118.551.295	128.866.666
Chiết khấu thanh toán	1.166.044.337	1.013.163.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.282.389	245.264.307
Tổng cộng	1.332.878.021	1.387.294.947

6. Thu nhập khác	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	200.000.000	-
Thu nhập thừa sau kiểm kê / giám định	-	2.142.731
Thanh lý tài sản	509.090.908	-
Thu nhập khác	213.339.188	3.050.916
Tổng cộng	922.430.096	5.193.647
7. Chi phí khác	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Chi phí khác	310.145.435	51.340.706
Tổng cộng	310.145.435	51.340.706
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	18.842.335.584	10.091.751.332
Chi phí đồ dùng văn phòng	907.799.074	729.022.557
Chi phí khấu hao TSCĐ	703.534.386	596.836.949
Thuế, phí và lệ phí	193.699.166	(89.283.115)
Chi phí trích lập (+)/ hoàn nhập dự phòng (-)	(539.747.750)	1.922.683.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.375.123.948	14.142.602.010
Chi phí bằng tiền khác	9.370.597.282	9.195.149.176
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.152</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	35.853.341.690	36.588.762.337
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Chi phí nhân viên	1.936.317.210	1.026.903.494
Chi phí vật liệu, bao bì	5.315.231	4.192.667
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.521.909	4.450.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.258.689.409	21.992.644.591
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>12.880.642.469</i>	<i>7.714.973.149</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>7.867.770.232</i>	<i>12.839.821.904</i>
Chi phí bằng tiền khác	1.792.656.316	7.089.090.211
Tổng cộng	25.013.500.075	30.117.281.703
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	917.765.183.144	852.943.252.470
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	843.873.915.080	782.006.767.502
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	73.891.268.064	70.936.484.968
Chi phí bị loại khi tính thuế	1.730.943.594	813.732.199
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	75.622.211.658	71.750.217.167
Chuyển lỗ từ năm trước sang		-

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	75.622.211.658	71.750.217.167
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	59.075.886.468
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	75.622.211.658	12.674.330.699
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	15.124.442.332	8.442.454.787
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	15.124.442.332	8.442.454.787
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672.760.444.523	610.910.449.937
Chi phí nhân công	76.800.834.282	44.576.559.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.638.682.017	39.704.791.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.775.491.335	65.389.590.054
Chi phí bằng tiền khác	11.356.952.764	16.194.956.272
Tổng cộng	866.332.404.921	776.776.347.147
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.766.825.732	62.494.030.181
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.766.825.732	62.494.030.181
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	402	428
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	143.466.978.118	144.573.678.139
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	143.466.978.118	211.817.991.118
VIII. Những thông tin khác		
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2024.		

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ
 Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam
 Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM
 Công ty CP phân lân Ninh Bình
 Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Bên nhận vốn góp
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.225.339.123	57.279.792.716
Công ty CP Phân bón Miền Nam	14.390.000.000	14.490.000.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	7.402.935.500	6.560.000.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	14.678.808.760	7.173.526.450
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	97.694.863	76.990.766
Công ty CP Phân bón Bình Điền	11.655.900.000	28.979.275.500
Chiết khấu thương mại	962.552.885	1.644.348.794
Công ty CP Phân bón Miền Nam	287.800.000	434.700.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	148.058.710	196.800.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	293.576.175	143.470.529
Công ty CP Phân bón Bình Điền	233.118.000	869.378.265
Mua hàng	166.140.544.106	155.954.939.583
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	930.900.000	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	150.243.210.922	148.254.495.033
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.602.303.250	4.282.610.950
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	11.670.000.000	3.060.000.000
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	-	306.000.000
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	-	51.833.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	694.129.934	-
Doanh thu tài chính	304.046.609	479.193.402
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	304.046.609	479.193.402

Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	-	78.735.761
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	15.488.492
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	63.247.269
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	66.847.399	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý IV-2024 VND	Quý IV-2023 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	1.986.202.400	451.860.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	117.000.000	85.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	362.792.000	112.896.000
Tổng cộng	2.465.994.400	649.756.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2024	Quý IV-2023
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	392.786.800	87.892.800
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	353.684.000	78.942.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	331.905.800	70.853.400
Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	331.816.400	74.870.000
Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	330.973.400	-
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	245.036.000	139.301.000
Cộng		1.986.202.400	451.860.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2024	Quý IV-2023
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	37.000.000	32.000.000
Nguyễn Văn Phiên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	32.500.000	24.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	32.500.000	29.000.000
Nguyễn Anh Dũng (cử thư ký từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
Cộng		117.000.000	85.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2024	Quý IV-2023
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	316.792.000	60.896.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	28.000.000	26.000.000
Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)	Thành viên BKS	18.000.000	
Nguyễn Thành Trung (Cò đơn xin từ nhiệm ngày 18/02/2024)	Thành viên BKS	-	26.000.000
Cộng		362.792.000	112.896.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2024	Quý IV-2023	Quý IV-2024	Quý IV-2023	Quý IV-2024	Quý IV-2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	474.817.790.104	385.795.035.031	424.564.597.912	449.635.838.206	899.382.388.016	835.430.873.237
Giá vốn hàng bán	405.900.988.056	302.637.188.166	375.463.061.803	411.224.899.643	781.364.049.859	713.862.087.809
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	68.916.802.048	83.157.846.865	49.101.536.109	38.410.938.563	118.018.338.157	121.568.785.428

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.227.575.209.971	1.901.640.834.206	10.488.683.520	24.028.519.400	2.238.063.893.491	1.925.669.353.606
Nợ phải trả bộ phận	383.422.268.869	222.729.953.841	76.687.180.007	852.599.880	460.109.448.876	223.582.553.721

4 Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.831.262.123	18.792.138.486
Nợ thuần	(30.831.262.123)	(18.792.138.486)
Vốn chủ sở hữu	1.777.954.444.615	1.719.187.618.883
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.831.262.123	18.792.138.486
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.806.078.162	140.638.766.110
Các khoản đầu tư tài chính	1.149.799.644.778	1.088.799.644.778
Tổng cộng	1.303.436.985.063	1.248.230.549.374
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	303.304.871.158	195.452.031.802
Chi phí phải trả	1.599.585.909	15.097.801.442
Tổng cộng	304.904.457.067	210.549.833.244

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	301.063.848.158	2.241.023.000	303.304.871.158
Chi phí phải trả	1.599.585.909		1.599.585.909
Các khoản vay			-
01/10/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	193.211.008.802	2.241.023.000	195.452.031.802
Chi phí phải trả	15.097.801.442		15.097.801.442
Các khoản vay	0		-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.831.262.123		30.831.262.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.192.551.332	1.613.526.830	122.806.078.162
Các khoản đầu tư tài chính	1.145.150.000.000	4.649.644.778	1.149.799.644.778
01/10/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.792.138.486		18.792.138.486
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.025.239.280	1.613.526.830	140.638.766.110
Các khoản đầu tư tài chính	1.084.150.000.000	4.649.644.778	1.088.799.644.778

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2024 và ngày 31/12/2023. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và công bố theo quy định.

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	4.126.237.311.067	4.126.237.311.067	13.956.876.894.381	13.956.876.894.381	4.291.899.216.534	4.291.899.216.534
111	Tiền mặt	307.043.103		7.634.158.380	7.353.121.769	588.079.714	
112	Tiền gửi ngân hàng	13.485.095.383		1.593.283.087.366	1.581.525.000.340	30.243.182.409	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.084.150.000.000		365.000.000.000	304.000.000.000	1.145.150.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	36.324.060.380	55.658.352.723	915.027.416.022	872.631.653.758	55.324.918.936	32.263.449.015
133	Thuế GTGT được khấu trừ	29.630.109.447		67.900.917.820	97.531.027.267		
138	Phải thu khác	104.585.233.208		78.122.260.188	114.291.333.829	68.416.159.567	
141	Tạm ứng	1.589.573.471		1.524.500.000	2.716.220.613	397.852.558	
152	Nguyên liệu, vật liệu	113.647.170.636		776.055.839.327	637.176.576.866	252.526.433.097	
153	Công cụ, dụng cụ	63.803.973.089		32.946.672.735	34.422.393.292	67.328.252.532	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.063.546.015		1.953.562.228.326	1.953.522.881.401	8.102.892.940	
155	Thành phẩm	31.347.223.938		1.957.890.303.503	1.928.595.604.623	60.641.922.818	
156	Hàng hóa	9.358.521.546		32.071.092.325	18.623.277.978	22.806.335.893	
157	Hàng gửi đi bán	5.859.876.258		366.262.491.844	372.122.368.102		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.503.789.563.799		5.307.575.590	6.452.675.928	2.502.644.463.461	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000		250.000.000		430.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.018.309.160.762	6.452.675.928	39.708.464.349		2.051.564.949.183
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.810.121.610	539.747.750			2.270.373.860
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.109.807.371		7.809.104.132	4.251.012.577	10.667.898.926	
242	Chi phí trả trước	15.885.174.881		10.526.555.382	23.822.145.714	2.589.584.549	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	599.665.439			12.500.000	587.165.439	
331	Phải trả cho người bán	68.834.029.049	189.996.565.817	827.831.959.946	953.648.208.161	51.165.888.894	298.144.673.877
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.687.644.054	5.474.626.397	24.731.402.675	42.972.736.229	7.288.184.501	18.316.500.398
334	Phải trả người lao động		63.334.107.724	38.378.613.578	70.884.342.300		95.839.836.446

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335	Chi phí phải trả		15.097.801.442	67.783.662.295	54.285.446.762		1.599.585.909
338	Phải trả, phải nộp khác		5.034.607.411	7.169.772.882	7.080.300.752		4.945.135.281
341	Vay và nợ thuê tài chính			143.466.978.118	143.466.978.118		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		515.062.000	300.000.000			215.062.000
352	Dự phòng phải trả		42.300.000.000		- 42.300.000.000		
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.519.286.298	- 25.453.525	240.466.127		8.785.205.950
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			78.350.529	78.350.529		
414	Quỹ đầu tư phát triển		126.092.311.000				126.092.311.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.996.307.883		58.766.825.732		190.763.133.615
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			908.140.218.082	908.140.218.082		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			17.460.365.032	17.460.365.032		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			8.757.830.066	8.757.830.066		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1.791.218.320.299	1.791.218.320.299		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			42.296.454.020	42.296.454.020		
627	Chi phí sản xuất chung			120.588.916.927	120.588.916.927		
632	Giá vốn hàng bán			781.364.049.859	781.364.049.859		
635	Chi phí tài chính			1.332.878.021	1.332.878.021		
641	Chi phí bán hàng			25.036.264.743	25.036.264.743		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			38.659.270.397	38.659.270.397		
711	Thu nhập khác			940.642.908	940.642.908		
811	Chi phí khác			310.145.435	310.145.435		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			15.124.442.332	15.124.442.332		
911	Xác định kết quả kinh doanh			917.765.183.144	917.765.183.144		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	132.157,70	-	17.775.200,62	16.909.029,88	998.328,44	-
007	Ngoại tệ các loại	132.157,70		17.775.200,62	16.909.029,88	998.328,44	

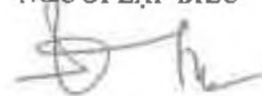
Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hiền



Đặng Thị Hoa